TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 38

Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.07.24 15:18:37+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**395,640,834,655**	**379,394,665,112**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**98,139,187,170**	**105,998,414,772**
111	1. Tiền		49,139,187,170	38,998,414,772
112	2. Các khoản tương đương tiền		49,000,000,000	67,000,000,000
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**134,886,149,427**	**130,303,217,123**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	184,240,435,679	180,330,498,816
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1,889,990,951	1,668,941,641
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8,767,690,238	8,099,308,584
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60,011,967,441)	(59,795,531,918)
140	**III. Hàng tồn kho**	09	**142,841,349,754**	**128,397,629,833**
141	1. Hàng tồn kho		146,310,859,279	131,976,116,296
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,469,509,525)	(3,578,486,463)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**19,774,148,304**	**14,695,403,384**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4,248,012,866	603,646,335
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14,904,111,476	13,033,416,276
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	622,023,962	1,058,340,773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021

(tiếp theo)

200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**119,370,066,866**	**127,711,114,779**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**138,450,000**	**288,450,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	138,450,000	288,450,000
220	**II. Tài sản cố định**		**30,992,494,966**	**33,838,392,321**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	24,996,133,426	27,658,939,191
222	*- Nguyên giá*		*168,131,334,080*	*166,721,557,858*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(143,135,200,654)*	*(139,062,618,667)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5,996,361,540	6,179,453,130
228	*- Nguyên giá*		*9,002,032,847*	*9,002,032,847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3,005,671,307)*	*(2,822,579,717)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**3,085,130,909**	**3,085,130,909**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,085,130,909	3,085,130,909
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**14,398,358,922**	**17,119,406,457**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14,398,358,922	17,119,406,457
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**70,755,632,069**	**73,379,735,092**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	70,384,128,762	71,356,101,996
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	371,503,307	2,023,633,096
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**515,010,901,521**	**507,105,779,891**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021

(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn		30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**193,236,792,723**	**168,676,713,707**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**191,170,690,389**	**167,154,820,880**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	89,408,366,300	79,228,314,925
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2,080,386,119	3,821,226,526
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5,937,362,050	479,429,944
314	4. Phải trả người lao động		14,053,363,237	25,281,140,057
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11,026,805,733	8,889,862,610
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		39,090,909	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	28,913,071,006	10,639,040,543
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	38,319,967,801	38,265,535,376
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,392,277,234	550,270,899
330	**II. Nợ dài hạn**		**2,066,102,334**	**1,521,892,827**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	2,038,710,334	1,494,500,827
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**321,774,108,798**	**338,429,066,184**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**321,644,246,460**	**338,299,203,847**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*244,607,920,000*	*244,607,920,000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61,758,705,464	61,158,497,874
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5,501,155,416	22,504,139,491
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2,228,712,451*	*8,791,610,357*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*3,272,442,965*	*13,712,529,134*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,387,594,765	7,639,775,667
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**129,862,338**	**129,862,337**
431	1. Nguồn kinh phí	21	129,862,338	129,862,337
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**515,010,901,521**	**507,105,779,891**

TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**146,856,085,461**	**131,626,016,084**	**261,553,561,447**	**217,983,392,969**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		7,761,171,751	3,534,625,198	12,561,417,736	5,635,855,738
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**139,094,913,710**	**128,091,390,886**	**248,992,143,711**	**212,347,537,231**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**97,978,824,564**	**90,448,077,462**	**178,208,480,129**	**148,443,178,581**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**41,116,089,146**	**37,643,313,424**	**70,783,663,582**	**63,904,358,650**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	560,429,249	1,396,486,253	1,209,644,671	1,945,180,709
22	7. Chi phí tài chính	26	2,557,673,241	3,249,705,024	5,077,190,952	4,567,590,580
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*461,038,087*	*999,549,712*	*831,789,095*	*1,939,515,490*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(927,265,942)	(2,721,047,535)	(2,921,056,971)
25	9. Chi phí bán hàng	27	21,675,067,034	18,831,729,163	34,019,574,609	30,081,462,213
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12,670,708,734	11,330,620,545	22,951,000,534	21,233,632,278
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4,773,069,386**	**4,700,479,003**	**7,224,494,623**	**7,045,797,317**
31	12. Thu nhập khác	29	5,350,884	63,954,994	545,516,175	93,542,744
32	13. Chi phí khác	30	65,387,256	70,413,844	94,450,669	74,731,809
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(60,036,372)**	**(6,458,850)**	**451,065,506**	**18,810,935**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4,713,033,014**	**4,694,020,153**	**7,675,560,129**	**7,064,608,252**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	970,022,840	669,289,918	1,562,528,263	1,082,340,547
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	1,597,708,838	471,108,759	2,196,339,296	930,933,956
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2,145,301,336**	**3,553,621,476**	**3,916,692,570**	**5,051,333,749**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**1,910,225,675**	**3,349,979,171**	**3,509,087,140**	**4,668,553,642**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**235,075,661**	**203,642,305**	**407,605,430**	**382,780,107**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**78**	**137**	**143**	**191**

TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước***		***7,675,560,129***	***7,064,608,252***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***5,247,299,340***	***9,676,793,652***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,670,936,022	4,585,087,781
03	- Các khoản dự phòng		3,665,975,702	1,963,530,883
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		100,561,436	(69,460,271)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,021,962,915)	1,258,119,769
06	- Chi phí lãi vay		831,789,095	1,939,515,490
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***12,922,859,469***	***16,741,401,964***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3,745,534,147)	46,598,692,979
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19,238,937,494)	(22,900,752,301)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		5,880,150,265	(20,606,596,984)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,494,683,480)	(3,450,673,555)
14	- Tiền lãi vay đã trả		806,372,553	(1,943,126,039)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		643,981,139	(1,082,340,547)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,188,831,041)	(1,426,773,765)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(7,414,622,736)***	***11,929,831,692***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,440,467,272	(5,160,265,941)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49,048,881,090)	(30,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		49,103,313,515	30,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		300,915,380	782,339,286
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1,795,815,077***	***(4,377,926,655)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		49,103,313,515	67,376,000,584
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(49,048,881,090)	(68,525,181,805)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,294,852,368)	(181,343,931)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(2,240,419,943)***	***(1,330,525,152)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(7,859,227,602)**	**6,221,379,885**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**105,998,414,772**	**56,883,060,737**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**98,139,187,170**	**63,104,440,622**

TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 271 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 270 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);

Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;

Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);

Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc Công ty tập trung các kênh bán hàng, đẩy mạnh các chương trình bán hàng, kết hợp công tác kiểm soát hạn chế hiệu quả tình hình dịch bệnh Covid-19 của Chính phủ, đã phần nào tác động tích cực đến doanh thu bán hàng của Công ty, doanh thu tăng 11.6% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	**08 - 20 năm**
- Máy móc, thiết bị	**05 - 10 năm**
- Phương tiện vận tải	**08 - 10 năm**
- Thiết bị văn phòng	**03 - 05 năm**
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	**40 - 45 năm**
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	**Không trích khấu hao**
- Phần mềm quản lý	**03 năm**

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2021.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	964,420,892	1,470,808,815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48,174,766,278	37,527,605,957
Các khoản tương đương tiền	49,000,000,000	67,000,000,000
	98,139,187,170	**105,998,414,772**

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 49.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0 %/năm đến 5,5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết **Bảng ngang**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2021				01/01/2021		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,452,914,539	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,452,914,539
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	10,945,444,383	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	13,666,491,918
		80.22%	**80.22%**	**14,398,358,922**		**80.22%**	**80.22%**	**17,119,406,457**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 38.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng có số dư lớn:				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	147,194,342	-	1,408,135,146	-
- Công ty Vipesco Cambo	7,040,448,410	-	4,374,079,410	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15,934,989,502	(15,934,989,502)	17,848,353,875	(17,848,353,875)
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	(5,981,646,148)	5,981,646,148	(5,981,646,148)
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	(2,713,641,866)	2,713,641,866	(2,713,641,866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1,958,560,218	(1,958,560,218)	1,958,560,218	(1,958,560,218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	(4,887,351,584)	4,887,351,584	(4,887,351,584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,682,408,386	(1,682,408,386)	1,682,408,386	(1,682,408,386)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	5,551,433,958	-	9,212,397,536	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	13,289,242,865	-	14,191,276,618	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	-		4,198,160,581	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	125,053,518,400	(24,287,697,219)	111,874,487,448	(24,287,697,219)
	184,240,435,679	**(57,446,294,923)**	**180,330,498,816**	**(59,359,659,296)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI KIÊN PHÚ	73,474,940	-	-	-
- CTY TNHH HÓA SINH Á CHÂU	48,384,000		-	
- CÔNG TY TNHH CHẾ TẠO MÁY AKB	2,000,000	-	-	-
- TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH & KHẢO	111,000,000	-	-	-
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI CƠ KHÍ HỒNG CHÂU	519,728,000	-	-	-
- CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY HUỲNH ĐỒNG	46,200,000	-	-	-
- SHANDONG QIAOCHANG CHEMICAL	418,315,600	-	-	-
- TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH & KHẢO NGHIỆM THUỐC BVTV PHÍA NAM	44,500,000	-	-	-
- CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN HÒA	29,465,700	-	108,995,700	-
- CÔNG TY TNHH THỬ NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH CÔNG NGHỆ CAO VIỆT	88,000,000	-	187,000,000	-
- CÔNG TY LUẬT TNHH HÃNG LUẬT ASIA VENTURE COPORATION	33,189,419	-	76,458,419	-
- CTY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ ICONSULT	7,056,000	-	-	-
- VĂN PHÒNG LUẬT SƯ ĐỒNG TÂM	79,750,262	-	-	-
- NGUYỄN VĂN CHUNG	25,000,000	-	-	-
- LÊ VIỆT PHƯƠNG	25,000,000	-	-	-
- CTY TNHH TMDV NÔNG HƯNG	230,000,000	(230,000,000)	230,100,000	(230,100,000)
- CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐỊA CHÍNH TÂY	100,000,000	-	-	-
- CÔNG TY TNHH CHEMTECH VIỆT NAM	800,000	-	-	-
- CÔNG TY TNHH UNI VIỆT NAM	-	-	152,000,000	-
- CÔNG TY TNHH THU PHÍ TỰ ĐỘNG	1,450,000	-	-	-
- TRẢ TRƯỚC KHÁC	6,677,030	-	914,387,522	(83,934,940)
	1,889,990,951	**(230,000,000)**	**1,668,941,641**	**(314,034,940)**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	50,013,699	-	52,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,523,385,821	-	2,405,732,521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3,290,524,251	-	2,940,266,266	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,943,785,096	-	1,924,953,728	-
Nợ khó đòi nhân viên	129,910,220	(83,316,782)	-	-
Phải thu khách hàng	38,520,900	(38,520,900)	-	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	295,781,436	-	295,781,436	-
- Phải thu khác	495,768,815		480,574,633	(121,837,682)
	8,767,690,238	**(121,837,682)**	**8,099,308,584**	**(121,837,682)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	138,450,000	-	288,450,000	-
	138,450,000	**-**	**288,450,000**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**-**	**-**	**90,256,250**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	-	5,981,646,148	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1,958,560,218	-	1,958,560,218	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,682,408,386	-	1,682,408,386	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17,848,353,875	-	17,848,353,875	-
+ Các đối tượng khác	26,004,612,829	1,064,607,465	25,788,177,306	1,064,607,465
	61,076,574,906	**1,064,607,465**	**60,860,139,383**	**1,064,607,465**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2,969,158,000	-	10,884,466,813	-
- Nguyên liệu, vật liệu	72,803,937,004	(2,235,877,355)	72,007,543,536	(2,235,877,355)
- Công cụ, dụng cụ	155,530,290	-	168,098,103	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	-	-
- Thành phẩm	60,945,286,717		42,735,498,878	-
- Hàng hóa	9,436,947,268	(1,233,632,170)	6,180,508,966	(1,342,609,108)
	146,310,859,279	**(3,469,509,525)**	**131,976,116,296**	**(3,578,486,463)**

10. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị khoản đầu tư dự án	Giá trị tổn thất dự kiến	Giá trị khoản đầu tư dự án	Giá trị tổn thất dự kiến
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	903,312,727	-	903,312,727	-
- Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2,181,818,182	2,181,818,182	2,181,818,182	2,181,818,182
	3,085,130,909	**2,181,818,182**	**3,085,130,909**	**2,181,818,182**

(1): Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
+ Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
+ Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
+ Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
+ Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến 01/2022;
+ Tiến độ thực hiện: Đến ngày 30/06/2021, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 sang khoản mục "Chi phí trả trước" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13). Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2): Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
+ Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đã đàm phán thu hồi được một phần công nợ liên quan và đang tiếp tục làm việc với các nhà cung cấp để có hướng xử lý phù hợp. Trong năm, Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ giá trị đầu tư dự kiến tổn thất liên quan đến dự án trên số tiền 2.181.818.182 đồng.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương;
+ Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng;
+ Tiến độ thực hiện: Dự án đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên, Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động nên Dự án đã được tạm dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 13/03/2020, Tổng Giám đốc Công ty có Quyết định số 71/QĐ-TST về việc triển khai cải tạo chuyển đổi công năng hệ thống Lò đốt chất thải nguy hại thành lò sấy nguyên liệu tại Nhà máy Nông dược Bình Dương. Đến ngày 28/11/2020, Công ty đã hoàn thành các quá trình triển khai cải tạo công năng sử dụng của dự án. Đồng thời, Tổng Giám đốc Công ty cũng đã có quyết định số 306/QĐ-TST phê duyệt giá trị quyết toán vốn Cải tạo Lò đốt chất thải nguy hại công suất 100kg/giờ thành Lò sấy nguyên liệu công suất 100kg/giờ. Theo đó, giá trị quyết toán của dự án là 1.110.837.280 đồng (đã có VAT) đã được Công ty ghi nhận tăng Tài sản cố định, phần chênh lệch giữa giá trị đã đầu tư và giá trị quyết toán (sau khi cải tạo chuyển đổi công năng) số tiền 466.774.545 đồng, Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

(4): Dự án Dự án nghiên cứu Validamicin với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp An Nghiệp, Tỉnh Sóc Trăng;
+ Tổng mức đầu tư: 1.122.170.000 đồng;
+ Tiến độ thực hiện: Ngày 14/01/2020, Hội đồng quản trị đã có Quyết định số 02/QĐ-TST-HĐQT về phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành không có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị. Theo quyết định này, Hội đồng quản trị đã phê duyệt quyết toán chi phí dự án và quyết định dừng dự án do tính hiệu quả thấp. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã ghi nhận giá trị đầu tư của dự án vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	60,428,860,224	64,349,057,446	33,378,892,559	5,393,159,629	3,171,588,000	166,721,557,858
- Mua trong kỳ		-	1,409,776,222		-	1,409,776,222
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	**60,428,860,224**	**64,349,057,446**	**34,788,668,781**	**5,393,159,629**	**3,171,588,000**	**168,131,334,080**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	47,117,280,182	57,612,514,170	26,886,581,336	4,274,654,979	3,171,588,000	139,062,618,667
- Khấu hao trong kỳ	1,310,157,989	1,101,445,819	811,792,751	232,096,383	-	3,455,492,942
Số giảm trong kỳ	-	-	-	30,691,050	-	30,691,050
- Chuyển sang bất động sản đầ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		30,691,050	-	30,691,050
Số dư cuối kỳ	**48,427,438,171**	**58,713,959,989**	**27,698,374,087**	**4,537,442,412**	**3,171,588,000**	**142,548,802,659**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13,311,580,042	6,736,543,276	6,492,311,223	1,118,504,650	-	27,658,939,191
Tại ngày cuối kỳ	**12,001,422,053**	**5,635,097,457**	**7,090,294,694**	**855,717,217**	-	**25,582,531,421**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 94.789.232.263 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,565,832,847	1,436,200,000	9,002,032,847
Số dư cuối kỳ	**7,565,832,847**	**1,436,200,000**	**9,002,032,847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,752,227,282	1,070,352,435	2,822,579,717
- Khấu hao trong kỳ	47,051,342	106,411,765	153,463,107
Số dư cuối kỳ	**1,799,278,624**	**1,176,764,200**	**2,976,042,824**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5,813,605,565	365,847,565	6,179,453,130
Tại ngày cuối kỳ	**5,766,554,223**	**259,435,800**	**6,025,990,023**

Nguyên giá TSCD vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và một số khu đất nhỏ khác.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	3,417,553,423	25,000,000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17,385,826	393,571,974
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	116,029,389	44,194,205
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	86,415,858
- Các khoản chi phí khác	697,044,228	54,464,298
	4,248,012,866	**603,646,335**
b) Dài hạn		
- Thuê lại quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (*)	69,763,338,084	70,585,628,267
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	142,708,967
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	310,226,960
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	-	25,818,180
- Các khoản khác	620,790,678	291,719,622
	70,384,128,762	**71,356,101,996**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	3,596,468,640	3,596,468,640	12,386,712,870	6,020,356,440	9,962,825,070	9,962,825,070
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	16,993,194,614	16,993,194,614	19,757,238,112	22,623,659,614	14,126,773,112	14,126,773,112
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (	17,675,872,122	17,675,872,122	16,959,362,533	20,404,865,036	14,230,369,619	14,230,369,619
	38,265,535,376	**38,265,535,376**	**49,103,313,515**	**49,048,881,090**	**38,319,967,801**	**38,319,967,801**
b) Vay dài hạn						
Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	27,392,000	**27,392,000**	**-**	**-**	**27,392,000**	**27,392,000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**27,392,000**	**27,392,000**	**-**	**-**	**27,392,000**	**27,392,000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV200083753/2000 ngày 24/09/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2021;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo: Số tiền ký quỹ, hợp đồng bảo đảm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 431.309,80 USD (tương đương 9.962.825.070 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 20.2110059/2020 - HĐCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 04/09/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Các khoản Nợ được bên Vay sử dụng để tài trợ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật;
+ Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04/09/2020 đến hết ngày 31/08/2021 và thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Hợp đồng bảo đảm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 14.126.773.112 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO tháng 09/2020, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 14.230.369.619 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	7,166,880,000	7,166,880,000	6,370,560,000	6,370,560,000
- Công ty TNHH Sun	2,530,245,300	2,530,245,300	3,081,492,700	3,081,492,700
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	2,224,895,680	2,224,895,680	7,340,960,000	7,340,960,000
- Công ty EastChem	9,083,127,374	9,083,127,374	5,703,598,736	5,703,598,736
- Công ty TNHH Nhựa Võ Song	704,639,630	704,639,630	4,048,977,622	4,048,977,622
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	1,086,322,388	1,086,322,388	433,935,600	433,935,600
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	4,880,241,225	4,880,241,225	9,076,061,456	9,076,061,456
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong - Đồng Lư Chiết Giang	7,299,817,200	7,299,817,200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	54,432,197,503	54,432,197,503	43,172,728,811	43,172,728,811
	89,408,366,300	**89,408,366,300**	**79,228,314,925**	**79,228,314,925**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	10,823,505	44,003,555
- Công ty TNHH Sao vàng Môi trường	44,766,709	57,587,687
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	652	482,619,054
- Cửa hàng thuốc trừ sâu Trần Văn Thệ	278,497,850	390,344,212
- Cơ sở Thành Long - Chín Diệu	-	292,358,689
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1,746,297,403	2,554,313,329
	2,080,386,119	**3,821,226,526**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	67,703,239	5,935,661,811	6,003,365,050	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,049,893,351	-	1,676,392,417	976,898,471	622,023,962	271,624,557
- Thuế thu nhập cá nhân	2,869,401	411,726,705	1,397,973,475	1,325,821,384	-	481,009,395
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5,578,021	-	7,284,578,124	2,094,272,005	-	5,184,728,098
- Các loại thuế khác	-	-	14,552,584	14,552,584	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16,000,000	16,000,000	-	-
	1,058,340,773	**479,429,944**	**16,325,158,411**	**10,430,909,494**	**622,023,962**	**5,937,362,050**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	372,271,804	41,932,804
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	4,493,721,353	728,165,653
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	5,200,000,000	7,532,483,292
- Chi phí phải trả khác	960,812,576	587,280,861
	11,026,805,733	**8,889,862,610**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,055,190,042	870,823,499
- Cty Mua bán nợ	82,751,257	-
- Bảo hiểm xã hội	5,169,619	32,376,615
- Bảo hiểm y tế	46,065,956	46,065,956
- Bảo hiểm thất nghiệp	898,289	898,289
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23,868,943,781	5,650,982,581
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3,854,052,062	4,037,893,603
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	-	*11,292,268*
+ Các quỹ xã hội của Công ty	*175,675,299*	*168,097,299*
+ Vật tư, hàng hóa mượn phải trả	*1,045,073,693*	*707,732,845*
+ Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng	*2,395,164,917*	*2,998,577,293*
+ Phải trả khác	*238,138,153*	*203,935,853*
	28,913,071,006	**10,639,040,543**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**54,925,192,189**	**9,134,708,933**	7,207,706,366	**318,264,398,303**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	13,745,454,158	670,621,308	14,416,075,466
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	6,233,305,685	(278,314,414)	(227,717,031)	5,727,274,240
Điều chỉnh chi phí theo quyết toán thuế năm 2019	-	-	-	10,025,936	-	10,025,936
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(69,239,158)	-	(69,239,158)
Giảm khác	-	-	-	(32,925,024)	(10,834,976)	(43,760,000)
Số dư cuối kỳ trước	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**61,158,497,874**	**22,504,139,491**	**7,639,775,667**	**338,299,203,847**
Số dư đầu kỳ này	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**61,158,497,874**	**22,504,139,491**	**7,639,775,667**	**338,299,203,847**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-		-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3,272,442,965	407,605,430	3,680,048,395
Tăng khác	-	-	-	283,835,178	-	283,835,178
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	600,207,590	(19,997,133,590)		(19,396,926,000)
Thuế TNDN	-	-	-	(1,116,701,596)	-	(1,116,701,596)
Giảm khác	-	-	-	(105,213,364)	-	(105,213,364)
Số dư cuối kỳ này	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	61,758,705,464	**4,841,369,084**	**8,047,381,097**	**321,644,246,460**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ2020 ngày 22 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Nghị quyết Hội đồng thành viên số 01/2020/NQ-HĐTV ngày 23 tháng 04 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm rước
		Công ty mẹ (1)	Cổ đông không kiểm soát (2)		
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	600,207,590	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	960,332,000	413,634,335	91,580,885	505,215,220	-
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	91,000,000	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	18,345,594,000	2,294,852,368	568,205,446	2,863,057,814	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	1,746,312,670	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuấn	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,800,000	8.43%	20,629,800,000	8.43%
Cổ đông khác	49,740,840,000	20.34%	49,740,840,000	20.34%
	244,607,920,000	**100.00%**	**244,607,920,000**	**100.00%**

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	*24,460,792*	*24,460,792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	*24,460,792*	*24,460,792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61,758,705,464	61,158,497,874
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	64,147,576,279	**63,547,368,689**

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	129,862,338	129,862,337
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**129,862,338**	**129,862,337**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ	USD	60,994.50	91,339.00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12,313,344,640	11,038,279,970
Doanh thu thành phẩm	133,762,653,592	118,708,004,654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,000,000	-
Doanh thu gia công	756,996,320	1,879,731,460
Doanh thu khác	19,090,909	-
	146,856,085,461	**131,626,016,084**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**527,964,700**	**66,227,030**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	97,439,313,819	89,228,199,223
Giá vốn của hoạt động gia công	539,510,745	1,219,878,239
	97,978,824,564	**90,448,077,462**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260,427,069	715,900,202
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	366,387,381
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	100,318,836	199,460,903
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	114,737,767
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	199,683,344	-
	560,429,249	**1,396,486,253**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	393,840,343	999,549,712
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2,151,253,182	1,941,758,518
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12,579,716	308,396,794
	2,557,673,241	**3,249,705,024**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	8,150,887,583	5,637,328,366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479,086,775	409,992,042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,275,581,745	2,794,945,570
Chi phí khác bằng tiền	9,769,510,931	9,989,463,185
	21,675,067,034	**18,831,729,163**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,477,331	33,921,727
Chi phí nhân công	8,244,947,893	5,580,105,300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325,896,220	261,351,434
Chi phí dự phòng	216,435,523	662,698,421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,457,792,067	4,376,102,320
Chi phí khác bằng tiền	400,159,700	416,441,343
	12,670,708,734	**11,330,620,545**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	5,350,884	63,954,994
	5,350,884	**63,954,994**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	65,387,256	70,413,844
	65,387,256	**70,413,844**

(*) Chi phí tổn thất đầu tư vào các dự án: Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định, Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải tại Bình Dương, Dự án nghiên cứu Validamicin. Xem thêm tại Thuyết minh số 10.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	970,022,840	669,289,918
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**970,022,840**	**669,289,918**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.00%	20.00%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	371,503,307	2,023,633,096
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**371,503,307**	**2,023,633,096**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải	20.00%	20.00%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2,038,710,334	1,494,500,827
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**2,038,710,334**	**1,494,500,827**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3,509,087,140	4,668,553,642
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,509,087,140	4,668,553,642
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24,460,792	24,460,792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**143**	**191**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94,387,132,095	75,041,199,650
Chi phí nhân công	19,798,134,706	20,673,706,467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,182,756,791	4,527,587,781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,778,748,950	10,879,972,262
Chi phí khác bằng tiền	13,562,060,038	16,342,705,076
	142,708,832,580	**127,465,171,236**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	98,139,187,170	-	105,998,414,772	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193,146,575,917	(59,781,967,441)	188,718,257,400	(59,481,496,978)
	291,285,763,087	**(59,781,967,441)**	**294,716,672,172**	**(59,481,496,978)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	38,347,359,801	38,292,927,376
Phải trả người bán, phải trả khác	118,321,437,306	89,867,355,468
Chi phí phải trả	11,026,805,733	8,889,862,610
	167,695,602,840	**137,050,145,454**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	98,139,187,170	-	-	98,139,187,170
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133,226,158,476	138,450,000	-	133,364,608,476
	231,365,345,646	**138,450,000**	**-**	**231,503,795,646**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105,998,414,772	-	-	105,998,414,772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128,948,310,422	288,450,000	-	129,236,760,422
	234,946,725,194	**288,450,000**	**-**	**235,235,175,194**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Vay và nợ	38,319,967,801	27,392,000	-	38,347,359,801
Phải trả người bán, phải trả khác	118,321,437,306	-	-	118,321,437,306
Chi phí phải trả	11,026,805,733	-	-	11,026,805,733
	167,668,210,840	**27,392,000**	**-**	**167,695,602,840**

Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38,265,535,376	27,392,000	-	38,292,927,376
Phải trả người bán, phải trả khác	89,867,355,468	-	-	89,867,355,468
Chi phí phải trả	8,889,862,610	-	-	8,889,862,610
	137,022,753,454	**27,392,000**	**-**	**137,050,145,454**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	49,103,313,515	123,019,944,761
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	49,048,881,090	138,869,768,272

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**527,964,700**	**66,227,030**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	527,918,500	60,428,750
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	46,200	5,798,280

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		**-**	**90,256,250**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	-	90,256,250
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	-

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm trước đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân